

# **Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2020

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phụng Hào	Trưởng ban	
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Hoàng Tường Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2020
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Số tham chiếu: 61607251/22098513/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 9 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 9 tháng 4 năm 2020.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Phạm Xuân Tuân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>501.817.680.355</b>	<b>421.720.084.315</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>18.599.696.437</b>	<b>28.992.910.276</b>
111	1. Tiền		18.549.696.437	28.992.910.276
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>375.000</b>	<b>375.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>270.211.939.308</b>	<b>220.605.317.532</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	246.702.424.335	176.537.671.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.996.778.426	38.388.256.008
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		52.974.335	116.858.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.053.021.057	12.897.946.534
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(11.892.445.199)	(7.737.966.374)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.354	402.551.775
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>126.913.668.863</b>	<b>101.017.599.847</b>
141	1. Hàng tồn kho		131.356.777.733	107.755.500.037
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.443.108.870)	(6.737.900.190)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>86.092.000.747</b>	<b>71.103.881.660</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.495.885.482	3.821.326.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	83.596.115.265	67.081.322.256
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	201.232.502
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>385.196.421.561</b>	<b>291.471.061.192</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.276.452.363</b>	<b>4.747.138.299</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.276.452.363	4.747.138.299
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>228.540.789.045</b>	<b>189.276.343.671</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	142.994.036.927	147.877.729.177
222	Nguyên giá		380.746.144.020	368.559.595.248
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(237.752.107.093)	(220.681.866.071)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	73.642.215.133	40.500.129.476
225	Nguyên giá		81.698.446.402	42.804.549.045
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.056.231.269)	(2.304.419.569)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	11.904.536.985	898.485.018
228	Nguyên giá		16.779.481.516	5.079.481.516
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.874.944.531)	(4.180.996.498)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>70.241.351.500</b>	<b>20.918.275.680</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.241.351.500	20.918.275.680
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>77.137.828.653</b>	<b>76.529.303.542</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	69.915.786.129	70.242.327.292
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	7.222.042.524	6.286.976.250
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>887.014.101.916</b>	<b>713.191.145.507</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>367.682.074.035</b>	<b>228.604.508.713</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>295.252.902.398</b>	<b>206.165.010.980</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.193.950.052	47.871.057.746
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.908.717.864	3.256.690.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.868.246.722	16.444.611.957
314	4. Phải trả người lao động		120.278.000	76.605.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.206.069.837	9.183.492.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		815.822.199	368.287.432
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	41.447.228.558	16.910.795.767
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	180.357.555.952	107.570.318.815
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.335.033.214	4.483.151.214
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>72.429.171.637</b>	<b>22.439.497.733</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	72.062.093.637	22.072.419.733
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		350.078.000	350.078.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>519.332.027.881</b>	<b>484.586.636.794</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>519.332.027.881</b>	<b>484.586.636.794</b>
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(600.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.871.613.353	102.301.222.266
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		69.533.451.065	46.315.947.574
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		67.338.162.288	55.985.274.692
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>887.014.101.916</b>	<b>713.191.145.507</b>



Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng	21	510.498.968.367	465.958.948.049
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(4.138.296.886)	(979.106.971)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21	506.360.671.481	464.979.841.078
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(305.550.107.385)	(312.597.447.552)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		200.810.564.096	152.382.393.526
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	897.638.668	1.659.990.350
22	7. Chi phí tài chính	24	(10.340.899.785)	(7.857.621.195)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.059.223.993)	(7.739.988.476)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(59.206.707.757)	(37.781.560.504)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(45.482.606.795)	(41.320.038.638)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.677.988.427	67.083.163.539
31	11. Thu nhập khác		756.113.665	219.744.224
32	12. Chi phí khác	26	(3.634.984.874)	(3.076.558)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(2.878.871.209)	216.667.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		83.799.117.218	67.299.831.205
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(17.396.021.204)	(12.464.340.989)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	935.066.274	1.149.784.476
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.338.162.288	55.985.274.692
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		67.338.162.288	55.985.274.692
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	2.342	2.050
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	2.342	2.050

Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>83.799.117.218</b>	<b>67.299.831.205</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	23.516.000.755	19.819.743.773
03	Dự phòng			
	(hoàn nhập các khoản dự phòng)		963.052.926	(4.299.126.406)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(268.473.890)	(395.735.106)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(555.332.075)	(55.449.166)
06	Chi phí lãi vay		10.059.223.993	7.739.988.476
07	Các điều chỉnh khác		-	(312.587.983)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>117.513.588.927</b>	<b>89.796.664.793</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(73.515.711.206)	(48.849.434.380)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(23.601.277.696)	17.650.669.104
11	Giảm các khoản phải trả		(58.701.102.999)	(8.590.807.142)
12	Giảm chi phí trả trước		1.651.982.583	2.276.713.713
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	7.316.466.191
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.059.223.993)	(7.739.988.476)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(21.414.379.507)	(6.022.828.501)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.758.314.000)	-
				-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(71.884.437.891)</b>	<b>45.837.455.302</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(54.238.920.126)	(44.063.094.045)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	37.403.408.305
24	Tiền thu hồi cho vay		63.883.999	88.514.000
27	Thu lãi tiền gửi		555.332.075	55.449.166
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(53.619.704.052)</b>	<b>(6.515.722.574)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		357.606.135.098	213.257.987.817
34	Tiền trả nợ gốc vay		(214.207.770.598)	(228.845.575.575)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(20.621.453.459)	(14.410.156.033)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(7.667.898.865)	(37.610.927.480)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>115.109.012.176</b>	<b>(67.608.671.271)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(10.395.129.767)	(28.286.938.543)
60	Tiền đầu năm		28.992.910.276	57.231.401.561
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.915.928	48.447.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	18.599.696.437	28.992.910.276



Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Weerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 533 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 514 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“Thương mại Siam Brothers”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Tầng 10, 162 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (“Siam Solar”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Nhóm Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	649.658.222	793.970.568
Tiền gửi ngân hàng	17.900.038.215	28.198.939.708
Khoản tương đương tiền (*)	50.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.599.696.437</b>	<b>28.992.910.276</b>

(\*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,25%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	246.292.792.227	170.351.859.860
<i>Cửa hàng Ngọc Tỷ</i>	41.720.879.342	50.586.240.351
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Kim Soa</i>	18.202.151.560	13.944.050.154
<i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Hải Phát</i>	15.481.194.200	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hiền</i>	13.904.929.987	10.005.399.955
<i>Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo</i>	12.575.816.882	10.977.978.311
<i>Khác</i>	144.407.820.256	84.838.191.089
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	409.632.108	6.185.811.395
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.702.424.335</b>	<b>176.537.671.255</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.892.445.199)	(7.737.966.374)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>234.809.979.136</b>	<b>168.799.704.881</b>

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.737.966.374	7.521.758.843
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	4.154.478.825	557.238.498
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	-	(341.030.967)
Số cuối năm	11.892.445.199	7.737.966.374

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.173.672.979	26.039.754.032
Trả trước cho các bên khác	4.823.105.447	12.348.501.976
<i>Ptt Oil and Retail Business Public Co., Ltd.</i>	1.562.641.743	-
<i>Vinomig Singapore Pte. Ltd.</i>	-	3.051.769.589
<i>Mahesh Twisto Tech Pvt. Ltd.</i>	-	3.401.767.600
<i>Khác</i>	3.260.463.704	5.894.964.787
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.996.778.426</b>	<b>38.388.256.008</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.053.021.057</b>	<b>12.897.946.534</b>
Tạm ứng nhân viên	7.326.651.595	8.245.878.958
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	5.208.474.765	3.193.437.429
Tạm ứng cho các nhà phân phối	5.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	926.477.250	732.324.000
Các khoản khác	591.417.447	726.306.147
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>15.509.444.801</i>	<i>9.219.702.388</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>3.543.576.256</i>	<i>3.678.244.146</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>9.276.452.363</b>	<b>4.747.138.299</b>
Ký quỹ, ký cược	9.276.452.363	4.747.138.299
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.329.473.420</u></b>	<b><u>17.645.084.833</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	51.142.283.900	38.087.476.359
Hàng hóa	51.048.617.413	42.676.758.316
Nguyên liệu, vật liệu	26.487.674.442	24.270.685.999
Công cụ, dụng cụ	1.491.954.173	1.647.397.148
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.186.247.805	1.073.182.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.356.777.733</b>	<b>107.755.500.037</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.443.108.870)	(6.737.900.190)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>126.913.668.863</u></b>	<b><u>101.017.599.847</u></b>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.737.900.190	9.839.210.665
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	470.329.661	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.765.120.981)	(3.101.310.475)
Số cuối năm	<u>4.443.108.870</u>	<u>6.737.900.190</u>

## Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Số đầu năm	102.715.742.398	255.461.655.365	8.341.766.552	2.040.430.933	368.559.595.248
Mua mới trong năm	4.475.355.502	6.306.701.750	-	30.000.000	10.812.057.252
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.244.479.520	-	-	130.012.000	1.374.491.520
Số cuối năm	108.435.577.420	261.768.357.115	8.341.766.552	2.200.442.933	380.746.144.020
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	17.350.841.157	99.933.582.520	6.744.481.125	1.576.589.147	125.605.493.949
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	39.331.051.930	172.260.966.395	7.319.672.952	1.770.174.794	220.681.866.071
Khấu hao trong năm	5.186.881.365	11.634.070.868	121.503.104	127.785.685	17.070.241.022
Số cuối năm	44.517.933.295	183.895.037.263	7.441.176.056	1.897.960.479	237.752.107.093
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	63.384.690.468	83.200.688.970	1.022.093.600	270.256.139	147.877.729.177
Số cuối năm	63.917.644.125	77.873.319.852	900.590.496	302.482.454	142.994.036.927
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	46.117.498.416	-	-	-	46.117.498.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	2.728.847.348	2.350.634.168	5.079.481.516
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.700.000.000	11.700.000.000
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>14.050.634.168</u>	<u>16.779.481.516</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	456.627.400	3.185.474.748
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	2.728.847.348	1.452.149.150	4.180.996.498
Hao mòn trong năm	-	693.948.033	693.948.033
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>2.146.097.183</u>	<u>4.874.944.531</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	-	898.485.018	898.485.018
Số cuối năm	-	<u>11.904.536.985</u>	<u>11.904.536.985</u>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	42.804.549.045
Thuê trong năm	<u>38.893.897.357</u>
Số cuối năm	<u>81.698.446.402</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	2.304.419.569
Khấu hao trong năm	<u>5.751.811.700</u>
Số cuối năm	<u>8.056.231.269</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>40.500.129.476</u>
Số cuối năm	<u>73.642.215.133</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà xưởng đang thi công	66.866.276.344	-
Máy móc thiết bị đang cài đặt	-	7.245.855.041
Phần mềm đang cài đặt	2.168.693.175	12.968.119.175
Khác	1.206.381.981	704.301.464
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.241.351.500</u></b>	<b><u>20.918.275.680</u></b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.495.885.482</b>	<b>3.821.326.902</b>
Công cụ, dụng cụ	938.745.041	1.093.945.678
Chi phí bảo trì	277.292.877	112.435.352
Phí bảo hiểm	118.693.530	759.184.275
Khác	1.161.154.034	1.855.761.597
<b>Dài hạn</b>	<b>69.915.786.129</b>	<b>70.242.327.292</b>
Chi phí thuê đất (*)	58.028.820.408	59.704.030.798
Chi phí bảo trì	6.960.673.020	4.717.491.009
Công cụ, dụng cụ	3.018.089.851	2.520.424.606
Khác	1.908.202.850	3.300.380.879
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.411.671.611</u></b>	<b><u>74.063.654.194</u></b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như được đề cập trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Quyền thuê đất của thửa đất số 263 tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An đã được thế chấp tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần VFD theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 8 năm 2019.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.872.789.275	29.552.902.066
Phải trả cho các bên khác	21.321.160.777	18.318.155.680
Công ty TNHH Lưới Siam Brothers	11.547.709.677	2.388.873.041
Tona Syntegra Solar JSC	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Sơn Amos	1.687.972.580	1.687.972.580
Khác	5.085.478.520	14.241.310.059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.193.950.052</u></b>	<b><u>47.871.057.746</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nets Tasmania P/L	1.940.408.549	-
Cocreation Grass Corporation (Viet Nam) Co., Ltd	1.531.902.587	-
Cửa hàng Ngọc Tỷ	-	388.215.957
Khác	3.436.406.728	2.868.474.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.908.717.864</u></b>	<b><u>3.256.690.607</u></b>

**16. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	67.081.322.256	74.340.907.229	(57.826.114.220)	83.596.115.265
Khác	201.232.502	-	(201.232.502)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>67.282.554.758</u></b>	<b><u>74.340.907.229</u></b>	<b><u>(58.027.346.722)</u></b>	<b><u>83.596.115.265</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.211.979.506	17.396.021.206	(21.414.379.507)	12.193.621.205
Thuế thu nhập cá nhân	232.632.451	2.687.171.173	(2.245.178.107)	674.625.517
Khác	-	563.674.713	(563.674.713)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.444.611.957</u></b>	<b><u>20.646.867.092</u></b>	<b><u>(24.223.232.327)</u></b>	<b><u>12.868.246.722</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi	4.059.326.277	2.161.068.484
Chi phí vận chuyển	1.960.088.189	928.462.287
Chi phí thưởng	192.900.000	3.785.196.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát	145.505.000	403.920.000
Khác	2.848.250.371	1.904.845.671
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.206.069.837</u></b>	<b><u>9.183.492.442</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HOP NHẬT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	37.756.328.305	12.656.455.970
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	1.093.800.000
Khác	3.690.900.253	3.160.539.797
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.447.228.558</b>	<b>16.910.795.767</b>
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	10.325.883.458	6.179.141.467
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	31.121.345.100	10.731.654.300

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>107.570.318.815</b>	<b>272.615.575.675</b>	<b>(224.953.870.162)</b>	<b>25.125.531.624</b>	<b>180.357.555.952</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	96.824.219.251	272.615.575.675	(214.207.770.598)	-	155.232.024.328
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	-	-	-	5.791.618.802	5.791.618.802
Thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	10.746.099.564	-	(10.746.099.564)	19.333.912.822	19.333.912.822
<b>Dài hạn</b>	<b>22.072.419.733</b>	<b>84.990.559.423</b>	<b>(9.875.353.895)</b>	<b>(25.125.531.624)</b>	<b>72.062.093.637</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	-	42.207.272.329	-	(5.791.618.802)	36.415.653.527
Thuế tài chính (Thuyết minh số 19.3)	22.072.419.733	42.783.287.094	(9.875.353.895)	(19.333.912.822)	35.646.440.110
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.642.738.548</b>	<b>357.606.135.098</b>	<b>(234.829.224.057)</b>	<b>-</b>	<b>252.419.649.589</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	121.602.898.514	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	6 - 6,1	Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất đối với các thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An sở hữu bởi Công ty và một bên liên quan
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	33.629.125.814	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	6	Nhà xưởng của Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>155.232.024.328</u></b>			

**19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>42.207.272.329</u>	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 đến ngày 25 tháng 4 năm 2029	8 - 8,2	Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với các thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An sở hữu bởi một bên liên quan
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn	36.415.653.527			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.791.618.802			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.3 Nợ thuế tài chính**

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.289.481.993	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 15 tháng 8 năm 2024	8.2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.690.870.939	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2021 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7.3
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.980.352.932</b>		
Trong đó:			
Vay dài hạn	35.646.440.110		
Vay dài hạn đến hạn trả	19.333.912.822		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Dưới một năm	22.886.944.592	3.553.031.770	14.260.399.665	3.514.300.101	10.746.099.564
Từ một đến năm năm	38.827.139.086	3.180.698.976	24.904.417.050	2.831.997.317	22.072.419.733
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.714.083.678</b>	<b>6.733.730.746</b>	<b>39.164.816.715</b>	<b>6.346.297.418</b>	<b>32.818.519.297</b>

# Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	84.561.984.261	467.159.986.772
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	(5.478.265.487)	(5.478.265.487)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - Thuyết minh số 32	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm (đã điều chỉnh lại)	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	79.083.718.774	461.681.721.285
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	57.016.757.286	57.016.757.286
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	(1.031.482.594)	(1.031.482.594)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - Thuyết minh số 32	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm (đã điều chỉnh lại)	-	-	-	-	55.985.274.692	55.985.274.692
Cổ tức công bố	-	-	-	(312.587.983)	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Khác	-	-	-	-	-	(312.587.983)
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	102.301.222.266	484.586.636.794
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	102.301.222.266	484.586.636.794
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	67.338.162.288	67.338.162.288
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	175.000.000	-	-	175.000.000
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	136.871.613.353	519.332.027.881

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	<u>Số cuối năm và số đầu năm</u>		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.366.476</u></b>	<b><u>273.664.760.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số cuối năm và số đầu năm	<u>273.664.760.000</u>	<u>273.664.760.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	32.767.771.201	32.767.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	7.667.898.865	37.610.927.480

**20.4 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phần</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(60.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(42.500)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.306.476
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.323.976	27.306.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	67.338.162.288	55.985.274.692
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(3.366.908.114)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	63.971.254.174	55.985.274.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	27.312.853	27.306.476
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.342</b>	<b>2.050</b>
<b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.342</b>	<b>2.050</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ.DHDCD ngày 18 tháng 6 năm 2020 để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**21. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>510.498.968.367</b>	<b>465.958.948.049</b>
Doanh thu bán thành phẩm	470.256.316.001	413.389.943.338
Doanh thu bán hàng hóa	40.242.652.366	52.569.004.711
<b>Trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(4.138.296.886)	(979.106.971)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>506.360.671.481</b>	<b>464.979.841.078</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	501.393.983.965	459.957.786.886
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.966.687.516	5.022.054.192

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	267.742.261.826	277.471.145.139
Giá vốn bán hàng hóa	37.807.845.559	35.126.302.413
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>305.550.107.385</b>	<b>312.597.447.552</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi và cổ tức	555.332.075	56.286.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	342.306.593	576.066.701
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.027.636.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>897.638.668</u></b>	<b><u>1.659.990.350</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.059.223.998	7.739.988.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	281.675.787	-
Khác	-	117.632.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.340.899.785</u></b>	<b><u>7.857.621.195</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>59.206.707.757</b>	<b>37.781.560.504</b>
Chi phí khuyến mãi	28.106.064.765	9.273.579.909
Chi phí nhân viên	7.586.997.371	6.395.444.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.986.871.857	1.596.116.329
Chi phí vận chuyển	4.542.215.855	2.753.195.597
Chi phí bằng tiền khác	11.984.557.909	17.763.224.286
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45.482.606.795</b>	<b>41.320.038.638</b>
Chi phí nhân viên quản lý	22.292.488.359	22.443.851.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.735.905.518	5.848.253.198
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.154.478.825	216.207.531
Chi phí khấu hao	1.406.799.989	1.344.715.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.199.493.120	1.493.346.450
Chi phí bằng tiền khác	10.693.440.984	9.973.665.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>104.689.314.552</u></b>	<b><u>79.101.599.142</u></b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phạt và tiền chậm nộp thuế	3.633.711.454	-
Chi phí bằng tiền khác	1.273.420	3.076.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.634.984.874</u></b>	<b><u>3.076.558</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.902.911.015	195.403.075.265
Chi phí nhân công	83.877.475.587	83.519.488.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.719.430.141	59.636.341.393
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9, 10, 11)	23.516.000.755	19.819.743.773
Chi phí dự phòng	7.673.347.642	216.207.531
Chi phí bằng tiền khác	60.879.548.463	59.041.833.505
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>394.568.713.603</u></b>	<b><u>417.636.690.345</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.379.474.784	11.432.858.395
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	16.546.420	1.031.482.594
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(935.066.274)	(1.149.784.476)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.460.954.930</u></b>	<b><u>11.314.556.513</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 32)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>83.799.117.218</u></b>	<b><u>67.299.831.205</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	16.758.005.977	13.459.966.241
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh hạch toán độc lập	172.503.006	-
Chi phí không được trừ thuế	887.712.244	188.582.677
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	16.546.420	1.031.482.594
Các khoản khác	-	(3.365.474.999)
Thuế được giảm theo Nghị quyết 116 (*)	(1.373.812.717)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>16.460.954.930</u></b>	<b><u>11.314.556.513</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết Số 116/2020/QH14 của Quốc Hội vào ngày 19 tháng 6 năm về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác ("Nghị quyết 116"), số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 được giảm 30% đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND. Theo đó, chi phí thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm với tổng giá trị là 1.373.812.717 VND.

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.205.069.872	1.541.996.606	663.073.266	58.629.115
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.379.356.968	2.511.973.482	(132.616.514)	2.396.785.412
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.918.526.323	935.126.461	983.399.862	(744.782.144)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	881.586.071	1.347.580.038	(465.993.967)	(540.013.088)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70.015.600	70.015.600	-	16.556.525
Doanh thu chưa thực hiện	-	59.686.198	(59.686.198)	15.369.016
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(232.512.310)	(179.402.135)	(53.110.175)	(52.760.360)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>7.222.042.524</u></b>	<b><u>6.286.976.250</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>935.066.274</u></b>	<b><u>1.149.784.476</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Bán thành phẩm	43.298.311.869 20.700.000	7.678.593.501 13.200.000
Công ty Cổ phần Siam Holding	Công ty mẹ	Mua tài sản Bán thành phẩm Mua công cụ	33.076.348.322 29.886.545 13.615.000	28.932.696.500 - 2.600.642.853
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thành phẩm	9.701.842.604 2.517.327.519	17.906.199.544 5.006.454.192
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thành phẩm	3.457.408.321 2.366.573.452	- -
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Mua nguyên vật liệu	1.930.920.460 770.777.491	- 5.686.308.365
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Bán thành phẩm	1.927.123.501 32.200.000	- 2.400.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.373.218.672	1.222.430.826

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	300.980.592	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	99.898.716	6.182.118.595
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	5.060.000	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	3.692.800	3.692.800
			<b>409.632.108</b>	<b>6.185.811.395</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>					
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	8.908.219.979	5.792.363.149	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.265.453.000	-	
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	-	20.192.453.883	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	54.937.000	
			<b>10.173.672.979</b>	<b>26.039.754.032</b>	
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>					
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	2.549.400.551	2.234.280.551	
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	797.699.705	1.057.368.705	
Khác			196.476.000	386.594.890	
			<b>3.543.576.256</b>	<b>3.678.244.146</b>	
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>					
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	9.924.693.705	20.644.477.486	
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	5.486.151.606	332.052.320	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.826.906.668	8.481.608.935	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	552.398.000	-	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	73.584.096	23.920.002	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	9.055.200	70.843.323	
			<b>17.872.789.275</b>	<b>29.552.902.066</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	31.121.345.100	9.637.854.300	
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	1.093.800.000	
			<b>31.121.345.100</b>	<b>10.731.654.300</b>	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiểu ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

			VND		
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-		
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	-	-		
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	92.780.000	93.160.000		
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	92.780.000	93.160.000		
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	714.940.000	713.440.000		
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	104.377.500	104.805.000		
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên HĐQT độc lập	104.647.500	104.805.000		
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-		
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	925.000.000	910.000.000		
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	816.985.000	816.985.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.851.510.000</b>	<b>2.836.355.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp trong một khu vực địa lý. Do đó, không yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.751.063.054	1.231.193.083
Từ 1 đến 5 năm	2.224.082.727	96.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.975.145.781</u></b>	<b><u>1.327.193.083</u></b>

**32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Theo Quyết định số 3743/QĐ-XPVPHC ban hành bởi Cục Thuế Tỉnh Long An ngày 23 tháng 9 năm 2020 về kết quả thanh tra thuế cho các năm tài chính từ năm 2012 đến năm 2016, Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng để ghi nhận ảnh hưởng của nghĩa vụ thuế với chi tiết như sau:

- ▶ Ghi nhận giảm khoản mục thuế Giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với cùng số tiền là 506.800.661 VND phát sinh từ việc không tuân thủ việc đăng ký các chương trình khuyến mãi với cơ quan hữu quan trong năm tài chính 2015 và 2016; và
- ▶ Ghi nhận tăng khoản mục chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 1.031.482.594 VND, đồng thời, ghi nhận tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 6.002.947.420 VND phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định chưa phù hợp trong các năm tài chính từ 2014 đến 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Chi tiết của việc điều chỉnh hồi tố và ảnh hưởng của số liệu tương ứng được trình bày như sau:

	Số liệu đã báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
			VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Thuế GTGT được khấu trừ	67.588.122.917	(506.800.661)	67.081.322.256
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.441.664.537	6.002.947.420	16.444.611.957
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.810.970.347	(6.509.748.081)	102.301.222.266
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(11.432.858.395)	(1.031.482.594)	(12.464.340.989)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	57.016.757.286	(1.031.482.594)	55.985.274.692

**33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Ngọc Dũng  
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021